

**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CÔNG TÁC  
VÀ ĐIỂM THI ĐUA CHI TIẾT NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-CTK ngày 25/10/2021  
của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)*

<b>STT</b>	<b>Tên công việc</b>	<b>Điểm thi đua</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>10.090 - 10.810</b>
1	Công tác Thống kê Tổng hợp	500
2	Công tác Thống kê Công nghiệp	180-420
3	Công tác Thống kê Xây dựng	230
4	Công tác Thống kê Vốn đầu tư	230
5	Công tác Thống kê Giá	240-480
6	Công tác Thống kê Thương mại, dịch vụ	1600
7	Công tác Thống kê Vận tải	240
8	Công tác điều tra doanh nghiệp năm 2021	50-200
9	Công tác Tài khoản Quốc gia	70
10	Công tác Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	4110
11	Công tác Thống kê Dân số - Lao động	650
12	Công tác Thống kê Xã hội - Môi trường	720-790
13	Công tác đánh giá thu nhập bình quân đầu người của xã	100
14	Công tác Tổ chức cán bộ - Thi đua khen thưởng	630
15	Công tác Tài chính, kế toán	340
16	Công tác Thanh tra	200-220

## 1. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THỐNG KÊ TỔNG HỢP NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTK ngày 25 /10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	Tên công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo tại CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	C	D	E	3	4	5= 3X4
	<b><u>TỔNG SỐ</u></b>						<b><u>500</u></b>
<b>I</b>	<b>Báo cáo kinh tế- xã hội <sup>(1)</sup></b>						<b>120</b>
1	Báo cáo ước tính số liệu, phân tích tình hình kinh tế - xã hội cả năm 2021		Năm	18/12/2021	1	120	120
<b>II</b>	<b>Báo cáo chính thức</b>						<b>380</b>
1	Niên giám Thống kê huyện, thành phố năm 2021 (Năm 2020 số chính thức, năm 2021 số sơ bộ) <sup>(2)</sup>		Năm	05/5/2022	1	300	300
2	Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của các huyện, thành phố năm 2021		Năm	30/3/2022	1	80	80

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup> - Báo cáo kinh tế - xã hội cả năm yêu cầu thực hiện theo đề cương do Cục Thống kê quy định, nếu Chi cục Thống kê gửi chậm hoặc không đúng hướng dẫn sẽ bị trừ điểm thi đua.

<sup>(2)</sup> - Chi cục Thống kê gửi ấn phẩm Niên giám thống kê năm 2021 về Phòng Thống kê Tổng hợp file dữ liệu trước ngày 05/5/2022 và chậm nhất ngày 25/5/2022 phải gửi bản giấy với số lượng 01 cuốn.

## 2. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTK ngày 25 /10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)

Số TT	Tên công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo tại CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2
	<b><u>TỔNG SỐ</u></b>						<b><u>180-420</u></b>
1	Điều tra doanh nghiệp công nghiệp tháng (huyện > 5 phiếu)	Phiếu số 01-ĐTCNT	Tháng	Ngày 12 hằng tháng	12	15	180
	Điều tra doanh nghiệp công nghiệp tháng (huyện <= 5 phiếu)					10	120
2	Điều tra xu hướng kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Phiếu số 01/XHKD-CN-Q	Quý	Ngày 12 tháng cuối quý	4	15	60
3	Phiếu điều tra cá thể công nghiệp tháng	Phiếu số 02-ĐTCNT	Tháng	Ngày 12 hằng tháng	12	15	180

**Ghi chú :** (\*) Năm kế hoạch được tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm kế hoạch (những báo cáo nhận sau ngày 30 tháng 9 thuộc kế hoạch năm sau).

### 3. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THỐNG KÊ XÂY DỰNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTK ngày 25 /10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)

Số TT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở TCTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2
<b>TỔNG SỐ</b>							
<b>A</b>	<b>XÂY DỰNG</b>						<b>230</b>
1	Điều tra xây dựng quý IV năm 2021	Theo phương án	Quý	Ngày 05/11/2021	1	40	40
2	Điều tra xây dựng quý I năm 2022	Theo phương án	Quý	Ngày 05/03/2022	1	40	40
3	Điều tra xây dựng quý II năm 2022	Theo phương án	Quý	Ngày 05/5/2022	1	40	40
4	Điều tra xây dựng quý III năm 2022	Theo phương án	Quý	Ngày 05/9/2022	1	40	40
5	Điều tra xây dựng năm	Theo phương án	Năm	Ngày 18/3/2022	1	70	70

#### 4. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THỐNG KÊ VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTK ngày 25/10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)

Số TT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>230</b>
	<b>VỐN ĐẦU TƯ</b>						
1	Điều tra vốn đầu tư thực hiện năm 2021 (bao gồm các loại phiếu điều tra: Trang trại, hộ dân cư; đơn vị sự nghiệp; xã/phường/thị trấn)	Theo phương án	Năm	Ngày 18/3/2022	1	70	70
2	Điều tra vốn đầu tư thực hiện quý IV năm 2021	Theo phương án	Quý	Ngày 05 /12/2021	1	40	40
3	Điều tra vốn đầu tư phát triển quý I, II, III năm 2022	Theo phương án	Quý	Ngày 05 tháng cuối quý	3	40	120

## 5. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THỐNG KÊ GIÁ NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTK ngày 25 /10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	Tên Huyện và công việc	Báo cáo theo quy định ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở Cục Thống kê	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng điểm thi đua
A	B	C	D	E	1	2	3 = 1 x 2
<b>I</b>	<b>Giá tiêu dùng</b>						<b>240-480</b>
1	Hữu Lũng	Điều tra capi	3 kỳ/tháng	02,09,16, hàng tháng	12	20	240
2	Bắc Sơn	Điều tra capi	3 kỳ/tháng	04,11,18, hàng tháng	12	20	240
3	Lộc Bình	Điều tra capi	3 kỳ/tháng	03,10,17, hàng tháng	12	20	240
<b>II</b>	<b>Giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>						
1	Hữu Lũng	Phiếu số 1/ĐTGNLTS-TKG	1 kỳ	Ngày 07 hàng tháng	12	20	240
2	Bắc Sơn	Phiếu số 1/ĐTGNLTS-TKG	1 kỳ	Ngày 07 hàng tháng	12	20	240
3	Lộc Bình	Phiếu số 1/ĐTGNLTS-TKG	1 kỳ	Ngày 07 hàng tháng	12	20	240
4	Văn Quan	Phiếu số 1/ĐTGNLTS-TKG	1 kỳ	Ngày 07 hàng tháng	12	20	240
5	Văn Lãng	Phiếu số 1/ĐTGNLTS-TKG	1 kỳ	Ngày 07 hàng tháng	12	20	240

## 6. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTK ngày 25 /10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)

Số TT	Tên công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo tại Cục Thống kê	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2
	<b><u>TỔNG SỐ</u></b>						<b><u>1600</u></b>
1	Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa	01/DN-TM	Tháng	Ngày 12 hàng tháng.	12	20	240
2	Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa	02/CT-TM	Tháng		12	20	240
3	Phiếu thu thập thông tin về dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch	01/LAD-DN	Tháng		12	20	240
4	Phiếu thu thập thông tin về dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch	02/LAD-CT	Tháng		12	20	240
5	Phiếu thu thập thông tin về dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác	03/VDK-DN	Tháng		12	20	240
6	Phiếu thu thập thông tin về dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác	04/VDK-CT	Tháng		12	20	240
7	Phiếu thu thập thông tin về dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ	05/TT.KHCN-DN	Quý	Ngày 12 tháng cuối quý báo cáo.	4	20	80
8	Phiếu thu thập thông tin về dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ	06/TT.KHCN-CT	Quý		4	20	80

***Ghi chú:***

- Điểm kế hoạch giao cho các Chi cục thống kê theo bảng trên là định mức điểm cho từng loại đầu biểu phiếu điều tra hàng tháng.

## 7. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THỐNG KÊ VẬN TẢI NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTK ngày 25/10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	Tên công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo tại CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức/tháng	Tổng số điểm thi đua cả năm
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2
	<b><u>TỔNG SỐ</u></b>						<b><u>240</u></b>
1	Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động vận tải, kho bãi của Doanh nghiệp/ Hợp tác xã	Phiếu 01/ĐTVT-DN	Tháng	Ngày 12 hằng tháng	12	10	120
2	Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động vận tải, kho bãi Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	Phiếu 02/ĐTVT-CT	Tháng	Ngày 12 hằng tháng	12	10	120

## 8. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTK ngày 25 /10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)

Số TT	Tên công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo tại Cục Thống kê	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2
	<b><u>TỔNG SỐ</u></b>						<b><u>50 - 200</u></b>
	<b>Điều tra doanh nghiệp 2022</b>						
1	- Thành phố Lạng Sơn	Theo phương án, điều tra	Năm	Theo kế hoạch điều tra	1	200	<b>200</b>
2	- Các huyện: Cao Lộc; Hữu Lũng					150	<b>150</b>
3	- Các huyện: Văn Lãng; Lộc Bình; Bắc Sơn; Chi Lăng, Văn Quan					100	<b>100</b>
4	- Các huyện: Tràng Định; Bình Gia; Đình Lập					50	<b>50</b>

## 9. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-CTK ngày 25/10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	Tên công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo tại CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	C	D	E	3	4	5= 3X4
	<b>Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian năm 2021</b>						<b>70</b>
1	Rà soát đơn vị điều tra		Năm	25/10/2021	1	20	20
2	Thu thập thông tin		Năm	01/12/2021	1	50	50

## 10. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

(Ban hành theo Quyết định số 127/QĐ-CTK ngày 25/10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)

Số TT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>4160</b>
<b>I</b>	<b>Báo cáo nhanh</b>						<b>1250</b>
1	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm:		Vụ, Năm				
	- Vụ đông xuân						
	+ Ước tính	003.H/BCC-NLTS		05/5/2022	1	50	50
	+ Sơ bộ	003.H/BCC-NLTS		05/6/2022	1	50	50
	- Vụ mùa						
	+ Ước tính 2022	003.H/BCC-NLTS		05/9/2022	1	50	50
	+ Sơ bộ năm 2021	003.H/BCC-NLTS		05/11/2021	1	50	50
	- Cả năm						
	+ Ước tính cả năm 2022	003.H/BCC-NLTS		05/9/2022	1	50	50

	+ Sơ bộ năm 2021	003.H/BCC-NLTS		05/11/2021	1	50	50
2	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm:						
	- Sơ bộ 6 tháng đầu năm 2021	006.H/BCC-NLTS	6 tháng	05/11/2021	1	50	50
	- Ước tính năm 2021	007.N/BCC-NLTS	Năm	05/11/2021	1	50	50
	- Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	006.H/BCC-NLTS	6 tháng	05/5/2022	1	50	50
	- Ước tính 9 tháng đầu năm 2022	006.H/BCC-NLTS	9 tháng	05/9/2022	1	50	50
	- Sơ bộ năm 2021	007.N/BCC-NLTS	Năm	05/12/2021	1	50	50
3	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi ước tính 6 tháng đầu năm 2022	009H/BCC-NLTS	6 tháng	05/5/2022	1	50	50
4	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi sơ bộ 6 tháng đầu năm 2022	009H/BCC-NLTS	6 tháng	05/8/2022	1	50	50
5	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi ước tính năm 2021	009H/BCC-NLTS	Năm	05/11/2021	1	50	50
6	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng; khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác						

	- Sơ bộ 6 tháng đầu năm 2021	012.H/BCC-NLTS: 014.H/BCC-NLTS	6 tháng	05/11/2021	1	50	50
	- Ước năm 2021	012.H/BCC-NLTS: 014.H/BCC-NLTS	Năm	05/11/2021	1	50	50
	- Sơ bộ năm 2021	012.H/BCC-NLTS	Năm	05/12/2021	1	50	50
	- Sơ bộ năm 2021	014.H/BCC-NLTS	Năm	05/12/2021	1	50	50
	- Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	012.H/BCC-NLTS	6 tháng	05/5/2022	1	50	50
	- Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	014.H/BCC-NLTS	6 tháng	05/5/2022	1	50	50
7	Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa ước 6 tháng đầu năm 2022	016.H/BCC-NLTS	6 tháng	05/7/2022	1	50	50
8	Sản lượng thủy sản						
	- Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	017.H/BBC-NLTS	6 tháng	05/5/2022	1	50	50
	- Sơ bộ 6 tháng đầu năm 2021	017.H/BBC-NLTS	6 tháng	05/11/2021	1	50	50
	- Ước tính năm 2021	017.H/BBC-NLTS	Năm	05/11/2021	1	50	50
	- Sơ bộ năm 2021	017.H/BBC-NLTS	Năm	05/12/2021	1	50	50
<b>II</b>	<b>Báo cáo chính thức</b>						<b>1540</b>
1	Số lượng trang trại năm 2021	001N/BCC-NLTS	Năm	20/3/2022	1	70	70
2	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hằng năm						
	- Kết thúc diện tích gieo trồng vụ đông 2022	004.H/BCC-NLTS	Năm	01/02/2022	1	70	70

	- Chính thức vụ đông 2022	004.H/BCC-NLTS	Năm	05/03/2022	1	70	70
	- Kết thúc diện tích gieo trồng vụ xuân 2021	004.H/BCC-NLTS	Năm	25/5/2022	1	70	70
	- Chính thức vụ đông xuân 2022	004.H/BCC-NLTS	Năm	05/8/2022	1	70	70
	- Kết thúc diện tích gieo trồng vụ mùa 2021	004.H/BCC-NLTS	Năm	15/10/2021	1	70	70
	- Chính thức Vụ mùa năm 2021	004.H/BCC-NLTS	Năm	20/01/2022	1	70	70
	- Chính thức cây hàng năm cả năm 2021	005.N/BCC-NLTS	Năm	20/01/2022	1	70	70
4	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm chia theo xã/phường/thị trấn						
	- Chính thức vụ đông 2022	004.H/BCC-NLTS	Năm	05/03/2022	1	70	70
	- Chính thức vụ đông xuân 2022	004.H/BCC-NLTS	Năm	05/8/2022	1	70	70
	- Chính thức Vụ mùa năm 2021	004.H/BCC-NLTS	Năm	20/01/2022	1	70	70
	- Chính thức cây hàng năm cả năm 2021	005.H/BCC-NLTS	Năm	20/01/2022	1	70	70
5	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm chính thức năm 2021	008.N/BCC-NLTS	Năm	20/01/2022	1	70	70
	- Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm chính thức năm 2021 chia theo xã/phường/thị trấn	008,N/BCC-NLTS	Năm	20/01/2022	1	70	70

6	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi chính thức năm 2021 (01/01/2022)	010Q/BCC-NLTS	Năm	20/02/2022	1	70	70
7	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi chính thức quý I năm 2022 (01/4/2022)	011Q/BCC-NLTS	Quý	01/5/2022	1	70	70
8	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi chính thức quý III năm 2021 ( 01/10/2021)	011Q/BCC-NLTS	Quý	01/11/2021	1	70	70
	- Số lượng và sản phẩm chăn nuôi chính thức năm 2020 chia theo xã, phường, thị trấn	010N/BCC-NLTS	Năm	20/02/2021	1	70	70
9	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng chính thức năm 2021	013.N/BCC-NLTS	Năm	01/3/2022	1	70	70
	- Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác chính thức năm 2011	015.N/BCC-NLTS	Năm	01/3/2022	1	70	70
10	Tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa chính thức năm 2021	016.N/BCC-NLTS	Năm	05/02/2022	1	70	70
11	Sản lượng thủy sản chính thức năm 2021	018.N/BCC-NLTS	Năm	20/01/2022	1	70	70
<b>III</b>	<b>Báo cáo phân tích</b>						<b>350</b>
1	Báo cáo phân tích về nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021	001PTNLTS-N	Năm	13/12/2021	1	50	50
2	Báo cáo phân tích về nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng tháng: 10, 11 (năm 2020), 1, 2, 4, 5, 7,8 (năm 2022)	002PTNLTS-T	Tháng	Ngày 14 tháng báo cáo	8	20	160

3	Báo cáo phân tích về nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2022	004PTNLTS-QI	Quý	13/3/2022	1	40	40
4	Báo cáo phân tích về nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng năm 2022	005PTNLTS-6T	6 tháng	13/6/2022	1	50	50
5	Báo cáo phân tích về nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2022	006PTNLTS-9T	9 tháng	13/9/2022	1	50	50
<b>IV</b>	<b>Các báo cáo khác</b>						
1	Báo cáo tổng kết công tác thống kê NLTS năm 2022	TKNLTS	Năm	15/9/2022	1	100	100
<b>IV</b>	<b>Điều tra</b>						<b>1020</b>
1	Phiếu điều tra năng suất, sản lượng lúa vụ Mùa năm 2022	Phiếu số 2A/NSSL-L	Vụ	25/12/2022	1	60	60
2	Phiếu điều tra năng suất, sản lượng lúa vụ Xuân năm 2022	Phiếu số 2A/NSSL-L	Vụ	01/8/2022	1	60	60
3	Phiếu điều tra năng suất, sản lượng cây hàng năm khác		Vụ				
	- Vụ Đông 2022	Tất cả các loại phiếu điều tra		18/02/2022	1	60	60
	- Vụ Xuân năm 2022	Tất cả các loại phiếu điều tra		20/7/2022	1	60	60
	- Vụ Mùa năm 2021	Tất cả các loại phiếu điều tra		25/12/2021	1	60	60

4	Phiếu điều tra diện tích các cây trồng nông nghiệp		Vụ				
	- Vụ đông năm 2022	Tất cả các loại phiếu điều tra		19/01/2022	1	60	60
	- Vụ xuân năm 2022	Tất cả các loại phiếu điều tra		17/5/2022	1	60	60
	- Vụ mùa năm 2021	Tất cả các loại phiếu điều tra		30/9/2021	1	60	60
	- Diện tích cây lâu năm năm 2021	Tất cả các loại phiếu điều tra		15/11/2021	1	60	60
5	Phiếu điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm 2021	Tất cả các loại phiếu điều tra	Năm	20/12/2021	1	60	60
6	Phiếu điều tra chăn nuôi 01/10/2021	Tất cả các phiếu điều tra+bảng kê (02,03,04)	Quý	- Phiếu: 15/10/2021 - Bảng kê: 25/9/2021	1	60	60
7	Phiếu điều tra chăn nuôi 01/01/2022	Tất cả các phiếu điều tra+ Tất cả Bảng kê	Năm	- Phiếu: 15/01/2022 - Bảng kê: 20/12/2021	1	60	60
8	Phiếu điều tra chăn nuôi 01/4/2022	Tất cả các phiếu điều tra+bảng kê (02,03,04)	Quý	- Phiếu: 15/4/2022 - Bảng kê: 23/3/2022	1	60	60

9	Phiếu điều tra chăn nuôi 01/7/2022	Tất cả các phiếu điều tra+bảng kê (02,03,04)	6 tháng	- Phiếu: 15/7/2022 - Bảng kê: 23/6/2022	1	60	60
10	Phiếu điều tra thủy sản 01/12/2021	Tất cả các phiếu điều tra còn lại	Năm	25/12/2021	1	60	60
11	Riêng Phiếu điều tra thủy sản xã	Phiếu số 01A-6T.N/ĐTTS- XA,THON	Năm	10/12/2021	1	60	60
12	Điều tra lâm nghiệp	Tất cả các loại phiếu điều tra	Năm	20/01/2022	1	60	60

**Ghi chú:**

***- Yêu cầu các huyện, thành phố cập nhập các cây trồng mới báo cáo về Cục Thống kê . Huyện nào có báo cáo cộng thêm 10 điểm, huyện nào có phát sinh mà không báo cáo trừ 10 điểm.***

***- Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản thay đổi về thời gian thực hiện phiếu điều tra thủy sản.***



## 11. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THỐNG KÊ DÂN SỐ - LAO ĐỘNG NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTK ngày 25 /10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>650</b>
<b>I</b>	<b>Báo cáo nhanh</b>						
<b>II</b>	<b>Báo cáo chính thức</b>						<b>140</b>
<b>A</b>	<b><i>Dân số</i></b>						<b>140</b>
1	Báo cáo phân bố dân số đến cấp xã <i>(sau khi Cục TK phân bổ đến huyện, TP)</i>	DS02	Năm	10/4/2022	1	70	70
2	Báo cáo kết quả rà soát số liệu dân số phục vụ niên giám thống kê	DS06	Năm	25/6/2022	1	70	70
<b>B</b>	<b><i>Lao động việc làm</i></b>						
<b>III</b>	<b>Điều tra</b>						<b>510</b>
<b>A</b>	<b><i>Dân số và kế hoạch hóa gia đình</i></b>						<b>240</b>
1	Báo cáo kết quả rà soát địa bàn điều tra	ĐTDS01	Năm	Theo Kế hoạch Cục Thống kê	1	70	70
2	Báo cáo kết quả cập nhật bảng kê hộ	ĐTDS02	Năm		1	70	70
3	Đánh giá chất lượng ghi phiếu điện tử	ĐTDS03	Năm		1	100	100
<b>B</b>	<b><i>Điều tra Lao động việc làm</i></b>						<b>270</b>
1	Báo cáo kết quả rà soát địa bàn điều tra	ĐTLD01	Năm	Theo Kế hoạch Cục Thống kê	1	70	70
2	Báo cáo kết quả cập nhật hiệu chỉnh bảng kê	ĐTLD02	Năm		1	70	70
3	Đánh giá chất lượng ghi phiếu điện tử	ĐTLD03	Năm		1	100	100

## 12. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THỐNG KÊ XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTK ngày 25/10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>720-790</b>
<b>I</b>	<b>Báo cáo nhanh</b>						<b>0-240</b>
1	Thiệt hại do thiên tai <i>(chỉ báo cáo khi có phát sinh)</i>	Hệ thống biểu mẫu không thay	Tháng	Ngày 17 hằng tháng	0-12	20	0-240
2	Báo cáo tình hình thiệt hại do cháy nổ <i>(chỉ báo cáo khi có phát sinh)</i>	Cục Thống kê (gửi sau)	Tháng	Ngày 17 hằng tháng	0-12	20	0-240
<b>II</b>	<b>Báo cáo chính thức</b>						<b>70</b>
1	Báo cáo chính thức số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại năm 2021	007.N/BCC-XHMT	Năm	20/3/2022	1	70	70
<b>III</b>	<b>Điều tra</b>						
	<b>Khảo sát mức sống dân cư năm 2022</b>						<b>0-480</b>
1	Rà soát bảng kê hộ của các địa bàn khảo sát	PA KSMS 2022	Tháng	Ngày 25 hằng tháng (Từ 12/2021 đến tháng 11/2022)	0-12	20	0-240
2	Đánh giá chất lượng ghi phiếu điện tử	PA KSMS 2022	Tháng	Theo KH CTK	0-12	20	0-240

### 13. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ THU NHẬP BQ ĐẦU NGƯỜI CỦA XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTK ngày 25 /10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)

Số TT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b><u>100</u></b>
	<b>Thực hiện báo cáo</b>						
1	Kết quả rà soát tiêu chí thu nhập bình quân đầu người của các xã trên địa bàn huyện, TP.	Biểu CTK	Năm	15/11/2021	1	50	50
2	Kết quả rà soát thu nhập bình quân đầu người của các xã trên địa bàn huyện, TP.	Biểu CTK	Năm	15/5/2022	1	50	50

## 14. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁN BỘ, THI ĐUA KHEN THƯỞNG NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTK ngày 25/10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)*

STT	Tên công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	C	D	E	1	2	3 = 1 x 2
	<b>Tổng số</b>						<b>590</b>
<b>I</b>	<b>Công tác Tổ chức cán bộ, đào tạo</b>						<b>430</b>
1	Báo cáo nhận xét, đánh giá chung tình hình đội ngũ thống kê xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thành phố, những thuận lợi, khó khăn đối với công chức làm công tác thống kê xã, phường, thị trấn năm 2021, kèm theo Phụ lục Danh sách trích ngang công chức thống kê xã, phường, thị trấn tính đến thời điểm báo cáo.	Báo cáo kèm theo Phụ lục số 1/DS- TKXP	Năm	20/10/2021	1	50	50
2	- Phiếu bổ sung lý lịch năm 2021 của công chức và lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP;  - Phiếu kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai hằng năm năm 2021	Theo quy định  Theo Nghị định số: 130/2020/NĐ-CP	Năm	31/12/2021	1	50	50
3	Phân công nhiệm vụ cho từng công chức và người lao động	CTK	Năm	05/01/2022	1	40	40
4	Danh sách trích ngang công chức, lao động hợp đồng 68/2000/NĐ-CP, tính đến ngày 31/12/2021	05/HS-TCCB	Năm	31/12/2021	1	40	40

5	Báo cáo số lượng và chất lượng công chức năm 2021	02/SCLCB-TCCB	Năm	05/01/2022	1	50	50
6	Báo cáo danh sách quy hoạch cán bộ nguồn lãnh đạo cấp phòng, Chi cục Thống kê năm 2022	16/QH-TCCB kèm Hồ sơ quy hoạch	Năm	18/02/2022	1	60	60
7	Báo cáo nhận xét, đánh giá chung tình hình đội ngũ thống kê xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thành phố những thuận lợi, khó khăn đối với công chức làm công tác thống kê xã, phường, thị trấn 6 tháng đầu năm 2022, kèm theo Phụ lục Danh sách trích ngang công chức thống kê xã, phường, thị trấn tính đến thời điểm báo cáo.	Báo cáo kèm theo Phụ lục số 1/DS- TKXP	6 tháng	25/5/2022	1	50	50
8	Danh sách trích ngang công chức, lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP, tính đến ngày 30/6/2022	05/HS-TCCB	6 tháng	25/5/2022	1	40	40
9	Báo cáo số lượng và chất lượng công chức 6 tháng đầu năm 2022	02/SCLCB-TCCB	6 tháng	25/5/2022	1	50	50
<b>II</b>	<b>Công tác thi đua, khen thưởng</b>						<b>160</b>
1	- Hồ sơ đánh giá phân loại công chức, lao động và nhận xét đánh giá phân loại theo thẩm quyền năm 2021 (Riêng Chi cục trưởng, Phó chi cục trưởng nộp kèm bản nhận xét của cấp ủy đảng cùng cấp) , - Biên bản họp đơn vị ghi toàn bộ nội dung cuộc họp, nhận xét, đánh giá đề nghị xếp loại cho từng công chức và lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Hồ sơ đánh giá, phân loại CCLĐ	Năm	04/11/2021	1	50	50
2	Hồ sơ đề nghị khen thưởng thành tích công tác năm 2021	Hồ sơ khen thưởng	Năm	Ngày 18/11/2021	1	50	50

3	Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Thống kê Việt Nam" năm 2022	Hồ sơ kỷ niệm chương	Năm	Ngày 15/6/2022	1	30	30
4	Hồ sơ đề nghị xét duyệt và công nhận sáng kiến năm 2022	Hồ sơ sáng kiến	Năm	Ngày 20/8/2022	1	30	30

**Ghi chú :** (\*) Năm kế hoạch được tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm kế hoạch (những báo cáo nhận sau ngày 30 tháng 9 thuộc kế hoạch năm sau).

## 15. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 127 /QĐ-CTK ngày 25 /10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	Loại báo cáo hoặc công việc	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo, quyết toán ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	D	E	1	2	3
	<b><u>TỔNG SỐ</u></b>					<b><u>340</u></b>
<b>1</b>	<b>Báo cáo kiểm kê tài sản năm 2021</b>	Năm	03/01/2022	1	10	10
<b>2</b>	<b>Báo cáo thực hiện kinh phí các cuộc điều tra thống kê</b>	09 tháng	10/9/2022	1	50	50
<b>3</b>	<b>Báo cáo quyết toán quý</b>			<b>4</b>	<b>20</b>	<b>80</b>
3.1	Chứng từ thanh toán	Quý	<b>Thời gian:</b> - Quý III/2021: Ngày 30/10/2021 - Quý IV/2021: Ngày 10/01/2022 - Quý I/2022: Ngày 10/04/2022 - Quý II/2022: Ngày 10/07/2022			
3.2	Đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại kho bạc: (Mẫu số 01,02- SDKP/ ĐVDT )	Quý				
3.3	Tổng hợp quyết toán kinh phí không tự chủ. (Chi tiết theo từng cuộc điều tra)	Quý				
<b>4</b>	<b>Báo cáo quyết toán năm (Thông tư 107/2017/TT-BTC)</b>		10/3/2022	<b>1</b>	<b>200</b>	<b>200</b>

## 16. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC THANH TRA NĂM 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-CTK ngày 25 /10/2021 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	Loại báo cáo hoặc công việc	Báo cáo theo quy định, ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày có báo cáo ở CTK	Số kỳ báo cáo	Điểm định mức	Tổng số điểm thi đua
A	B	C	D	E	1	2	$3 = 1 \times 2$
<b>TỔNG SỐ</b>							<b>200-220</b>
1	Báo cáo công tác thanh tra <sup>(1)</sup>	Khi có phát sinh				10	10
2	Công tác chuẩn bị theo yêu cầu đoàn Thanh tra, kiểm tra của Cục Thống kê tỉnh <sup>(2)</sup>	Khi có QĐ Thanh tra, KH kiểm tra				10	10
3	Báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022	Theo yêu cầu nhiệm vụ	Năm	30/11/2022	1	50	50
4	Xây dựng Kế hoạch phòng chống tham nhũng năm 2022 của Chi cục Thống kê	Theo yêu cầu nhiệm vụ	Năm	20/01/2022	1	50	50
5	Xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát các cuộc điều tra năm 2022 của Chi cục Thống kê	Theo yêu cầu nhiệm vụ	Theo từng cuộc điều tra	20/01/2022	1	100	100

**Ghi chú:**

(1) Báo cáo công tác thanh tra: Thực hiện khi có đơn thư, khiếu nại, tố cáo hoặc có dấu hiệu vi phạm các luật đã ban hành, Chi cục Thống kê thực hiện báo cáo;

(2) Công tác chuẩn bị theo yêu cầu của Đoàn Thanh tra, kiểm tra của Cục Thống kê tỉnh gửi thông báo.